

**CÔNG TY TNHH TOPBAND SMART
ĐỒNG NAI (VIỆT NAM)**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2510-22/CV-TP
V/v công khai thông tin môi trường dự án
Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai
(Việt Nam)

Đồng Nai, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành

Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18/10/2022 cho cơ sở “Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) – Giai đoạn 1” tại lô D, KCN Lộc An – Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Khoản 1, Điều 102, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) kính gửi Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành bản sao Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18/10/2022 để công khai thông tin môi trường trên trang thông tin điện tử của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp Lộc An – Bình Sơn.

Hồ sơ gửi kèm Công văn này, bao gồm: 01 bản sao Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18/10/2022.

Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) kính đề nghị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành xem xét hồ sơ, công khai thông tin môi trường của dự án theo quy định.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: vt.

CHỦ CƠ SỞ



GENG BIN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAICỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 236 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 18 tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 02/2022/topband ngày 25 tháng 4 năm 2022, Văn bản số 3108-22/CV-TBĐN ngày 31 tháng 8 năm 2022 và Văn bản số 2609-22/CV-TB ngày 26 tháng 9 năm 2022 của Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) về việc giải trình, chỉnh sửa nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường của cơ sở "Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam)" tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 730/TTr-STNMT ngày 03 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam), địa chỉ tại lô D, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) - Giai đoạn 1" tại lô D, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) - Giai đoạn 1.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô D, Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4368131070 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp chứng nhận lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2020, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 07 tháng 7 năm 2022.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV, mã số 3603699009 do Phòng Đăng ký Kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 01 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 14 tháng 6 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3603699009.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: Diện tích khu đất dự án 60.000m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất Giai đoạn 1: Bo mạch của thiết bị điện tử: 2.127 tấn sản phẩm/năm; thiết bị điện tử thông minh: 1.064 tấn sản phẩm/năm; thiết bị chiếu sáng: 4,2 tấn sản phẩm/năm; mô tơ điện: 189 tấn sản phẩm/năm; bộ sạc và nguồn điện dự phòng: 0,042 tấn sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm (từ ngày 18 tháng 10 năm 2022 đến ngày 18 tháng 10 năm 2029).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh, Phó Chánh Văn phòng KTN;
- Trung tâm Hành chính công tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải trong quá trình hoạt động sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải cục bộ của Công ty, công suất thiết kế 465 m³/ngày để xử lý, sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, không xả ra môi trường).

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn theo Biên bản thỏa thuận đầu nối hạ tầng kỹ thuật của dự án tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn ngày 14 tháng 5 năm 2020 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng và Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam).

- Đã hợp đồng xử lý nước thải với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành theo Hợp đồng số 076/2021/XLNT-QLKT ngày 07 tháng 6 năm 2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành và Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống thu gom nước thải:

Nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 108,4 m³/ngày thu gom về 08 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích 80 m³ để xử lý sơ bộ; cùng với nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình vệ sinh nhà xưởng khoảng 2,64 m³/ngày sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải cục bộ công suất 465 m³/ngày để xử lý sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn tại 01 vị trí trên đường N1.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Song chắn rác → Hồ gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể MBBR → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn 01 vị trí trên đường N1 để tiếp tục xử lý (theo Hợp đồng số 076/2021/XLNT-QLKT ngày 07/6/2021 giữa Công ty

Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành và Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam).

- Công suất thiết kế: 465 m³/ngày

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: dinh dưỡng 10% (0,25 kg/m³ nước thải), PAC 5% (0,06kg/m³ nước thải), NaOCl (0,01 kg/m³ nước thải).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút bùn từ hệ thống xử lý nước thải định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thoát nước. Đảm bảo vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước thải theo yêu cầu của khu công nghiệp để theo dõi, đánh giá và báo cáo với cơ quan quản lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải, công suất 465 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào và đầu ra hệ thống xử lý nước thải, công suất 465 m³/ngày.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của các chất gây ô nhiễm: pH, chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Amoni (tính theo N), Sunfua, dầu mỡ động thực vật, Coliform.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép trong các văn bản đã ký với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển VRG Long Thành.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất trong 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.2. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.3. Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục các sự cố tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

Có 08 hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình hàn, quét keo, sơn và sấy (thải ra 03 ống thải), tương ứng với 03 nguồn thải.

2. Nguồn, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải số 01 của 01 hệ thống xử lý khí thải, công suất 10.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193545, Y = 416735.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải số 02 của 04 hệ thống xử lý khí thải, công suất 55.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193605, Y = 416751.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải số 03 của 03 hệ thống xử lý khí thải, công suất 35.000 m³/giờ, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1193614, Y = 416688.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 10.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 55.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thải, xả thải liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K_v = 1, K_p = 0,9 và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20: 2009/BTNMT, cụ thể như sau:

Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Lưu lượng	m ³ /giờ	-	03 tháng/lần	Không
Bụi	mg/Nm ³	180		
CO	mg/Nm ³	900		

NO _x	mg/Nm ³	765	6 tháng/lần
Toluen	mg/Nm ³	750	
Xylen	mg/Nm ³	870	
n-Heptan	mg/Nm ³	2.000	
Các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN20:2009/BTNMT và QCVN 19:2009/BTNMT đạt QCVN 20:2009/BTNMT, QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, K _v = 1, K _p = 0,9.			

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

Khí thải từ quá trình hàn, quét keo, sơn và sấy được thu gom bằng ống nhựa PVC đường kính 112 mm, dẫn vào ống hộp hình vuông kích thước 500 x 500 mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý khí thải để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01 (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 01).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (thay thế định kỳ 3 tháng/lần).

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 04, 05 (nguồn số 02); 04 hệ thống xử lý khí thải này có cùng quy trình công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 55.000 m³/giờ, gồm: 02 hệ thống công suất 10.000 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống công suất 15.000 m³/giờ; 01 hệ thống công suất 20.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 02).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính (thay thế định kỳ 3 tháng/lần).

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 06, 07, 08 (nguồn số 03); 03 hệ thống xử lý khí thải này có cùng quy trình công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → chụp hút → đường ống thu gom → thiết bị hấp phụ than hoạt tính → quạt hút → ống khói.

- Công suất thiết kế: 35.000 m³/giờ, gồm: 02 hệ thống công suất 10.000 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống công suất 15.000 m³/giờ (tương ứng với dòng số 03).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (thay thế định kỳ 03 tháng/lần).

1.3. Hệ thống thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng, bắt đầu kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

+ Nguồn số 01: 01 hệ thống công suất 10.000 m³/giờ

+ Nguồn số 02: 02 hệ thống công suất 10.000 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống công suất 15.000 m³/giờ; 01 hệ thống công suất 20.000 m³/giờ;

+ Nguồn số 03: 02 hệ thống công suất 10.000 m³/giờ/hệ thống; 01 hệ thống công suất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 ống thải của 08 hệ thống xử lý khí thải, cụ thể:

- 01 ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 01.

- 01 ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 02, 03, 04, 05.

- 01 ống thải của hệ thống xử lý khí thải số 06, 07, 08.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của các chất gây ô nhiễm: theo quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất trong 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 của Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải, công suất 465 m³/ngày
- Nguồn số 02: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 01)
- Nguồn số 03: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 02)
- Nguồn số 04: Quạt hút của hệ thống xử lý khí thải (tương ứng với dòng số 03)

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn

- Nguồn số 01 có tọa độ: X = 1193400; Y = 416644
- Nguồn số 02 có tọa độ: X = 1193545, Y = 416735
- Nguồn số 03 có tọa độ: X = 1193605, Y = 416751
- Nguồn số 04 có tọa độ: X = 1193614, Y = 416688

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiếu 3⁰)

3. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

Tiếng ồn phát sinh được xử lý không để ảnh hưởng đến khu vực xung quanh theo đúng QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất. Thường xuyên bảo dưỡng và sửa chữa kịp thời các phương tiện giao thông phục vụ dự án; kiểm tra độ mòn chi tiết và định kỳ cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng cho các phương tiện giao thông.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã CTNH	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	07 04 02	Rắn	100	KS
2	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	08 01 01	Rắn	150	KS
3	Chất kết dính và chất bịt kín (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	08 03 01	Lỏng	200	KS
4	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	12 01 04	Rắn	540	NH
5	Thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	Rắn	50	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	100	NH
7	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 01	Rắn	300	KS
8	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	300	KS
9	Bao bì cứng nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	500	KS
10	Chấp hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả các vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	250	KS
11	Thiết bị thải có các bộ phận, linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại)	19 02 05	Rắn	500	NH
12	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các	19 02 06	Rắn	600	NH

	chi tiết có các thành phần nguy hại)				
13	Ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	15	NH
14	Pin Ni-Cd thải	19 06 02	Rắn	05	NH
	Tổng số lượng			3.610	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 06	05	TT
2	Hộp chứa mực in (loại không có thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất như mực in văn phòng, sách báo) thải với các loại trên	08 02 08	20	TT
3	Giấy và bao bì giấy carton thải bỏ	18 01 05	24.000	TT-R
4	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 06	12.000	TT-R
5	Bao bì kim loại (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH và không có lớp lót nguy hại như amiang) thải	18 01 08	200	TT-R
6	Bao bì vải (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	18 01 10	500	TT-R
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải khác với loại trên	18 02 02	600	TT
8	Nhựa thải	11 02 04	10.000	TT-R
9	Nhựa và cao su thải	12 08 06	8.000	TT-R
10	Thủy tinh thải	11 02 03	350	TT-R
11	Thiết bị thải khác với các loại trên (bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có thành phần nguy hại)	19 02 07	26.000	TT
	Tổng cộng		81.675	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

Stt	Loại chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải thực phẩm	30.400
2	Chất thải còn lại	10.000
3	Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế	13.600
	Tổng cộng	54.000

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 80 m².

- Thiết kế, cấu tạo: 04 khu vực lưu giữ chất thải nguy hại được bố trí bên trong nhà xưởng tại mỗi tầng của nhà xưởng (01 khu vực lưu giữ có diện tích 20m²), có tường bao, mái che, lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy hại và phân loại chất thải nguy hại tại khu lưu giữ, bố trí gờ rãnh để thu gom chất thải nguy hại dạng lỏng trong trường hợp đổ tràn. Trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy tại khu vực lưu giữ chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng, phuy.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 139 m².

- Thiết kế, cấu tạo: 04 khu vực lưu giữ chất thải được bố trí bên trong nhà nhà xưởng tại mỗi tầng của nhà xưởng, tường bao xung quanh, nền bê tông.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc... để thu gom chất thải rắn sinh hoạt.

2.3.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 44 m².

- Thiết kế, cấu tạo: có tường bao, mái che.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn TCVN 6707:2009 về dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố bục vỡ đường ống.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số 236/GPMT-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Chủ dự án tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung còn lại theo Quyết định số 248/QĐ-KCNĐN ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất, gia công các thiết bị điện, điện tử và các linh kiện điện tử Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) (công suất bo mạch của thiết bị điện tử 5.000 tấn sản phẩm/năm; thiết bị điện tử thông minh 2.500 tấn sản phẩm/năm; thiết bị chiếu sáng 10 tấn sản phẩm/năm; mô tơ điện 450 tấn sản phẩm/năm; bộ sạc và nguồn điện dự phòng 0,1 tấn sản phẩm/năm của Công ty TNHH Topband Smart Đồng Nai (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác hiện hành có liên quan đến hóa chất.

6. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.